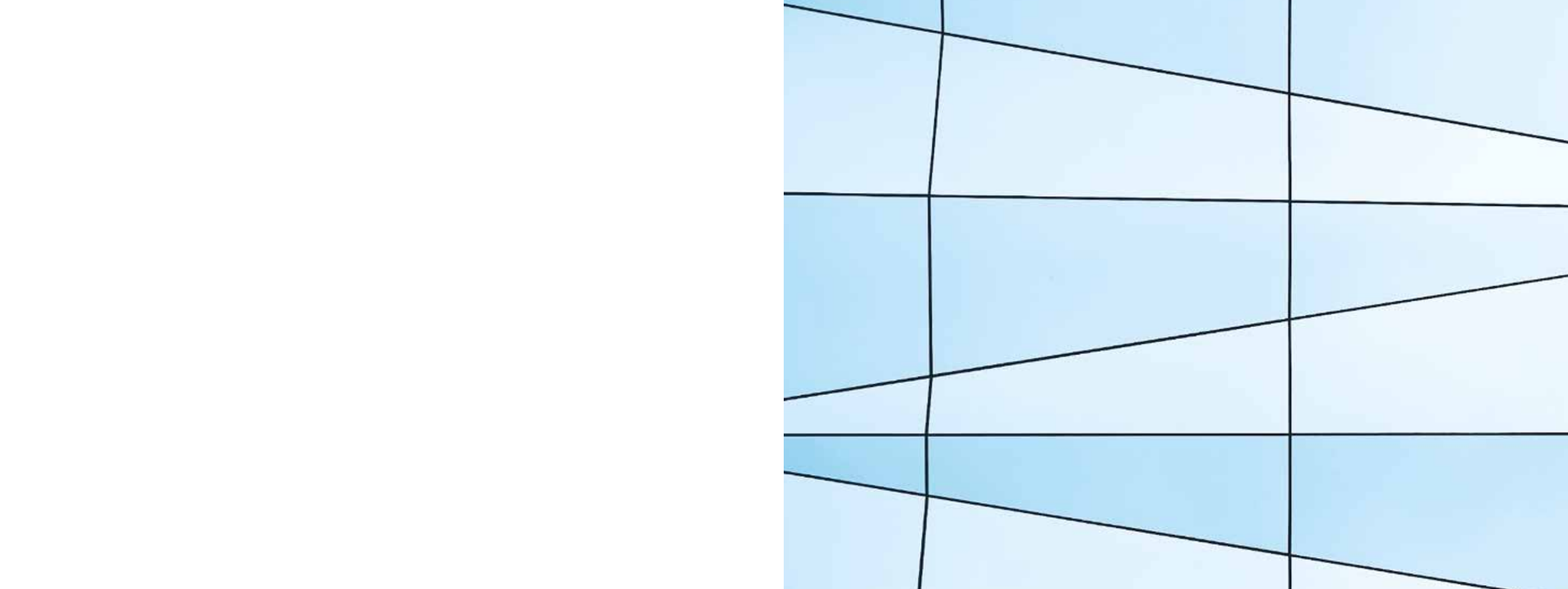




Sổ tay hướng dẫn sử dụng

CÔNG CỤ SÀNG LỌC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Danh mục kiểm tra nhằm hỗ trợ công tác thẩm định dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài



Sổ tay hướng dẫn sử dụng

CÔNG CỤ SÀNG LỌC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Danh mục kiểm tra nhằm hỗ trợ công tác thẩm định dự án đầu tư
trực tiếp nước ngoài

Hà Nội, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

Giới thiệu công cụ sàng lọc dự án đầu tư	3
Mục đích của công cụ	4
Tại sao cần thiết xây dựng công cụ sàng lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài?	4
Mục đích của công cụ sàng lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài	9
Phạm vi của công cụ sàng lọc đầu tư	10
Công cụ sàng lọc đầu tư có thể áp dụng cho các dự án nào?	10
Cơ quan nhà nước nào nên sử dụng công cụ này?	10
Công cụ này sử dụng khi nào?	11
Các lưu ý khác về công cụ	11
Cấu trúc công cụ sàng lọc đầu tư	13
Đánh giá sự hợp lệ	14
Đánh giá rủi ro	17
Đánh giá sự phù hợp	19
Cách sử dụng công cụ sàng lọc dự án đầu tư	25
Các nguyên tắc đánh giá	26
Lập ban thẩm định dự án	29
Chuẩn bị	29
Thẩm định dự án đầu tư nước ngoài	30
Kết luận thẩm định dự án	30
Phụ lục	32
Quy trình thẩm định dự án đầu tư nước ngoài của chính quyền tỉnh, thành phố tại Việt Nam	33

TỪ VIẾT TẮT

CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
OECD	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNGP	Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Quyền con người
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



Giới thiệu Công cụ sàng lọc dự án đầu tư

► Mục tiêu

► Phạm vi áp dụng

► Cấu trúc công cụ



Mục đích của công cụ

Tại sao cần thiết xây dựng công cụ sàng lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài?

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế tại Việt Nam. FDI mang đến dòng vốn, cải thiện năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong hơn 30 năm qua kể từ khi Việt Nam mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài, FDI đã góp phần đáng kể thúc đẩy đa dạng hóa sản xuất nội địa, tạo ra việc làm gia tăng giá trị, có hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, tri thức và kỹ năng quản lý tại quốc gia nhận đầu tư, đồng thời có thể kết nối doanh nghiệp địa phương với các chuỗi giá trị toàn cầu. Sự hiện diện của các tập đoàn nước ngoài cũng thúc đẩy sức cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương, góp phần cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh tại nước sở tại.

Mặc dù lợi ích của dòng vốn FDI trên nhiều phương diện là không thể phủ nhận song nó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro đáng quan ngại, bao gồm các tác động tiêu cực đến sự phát triển bền vững quốc gia. Theo một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), sau 3 thập kỷ thu hút đầu tư FDI, chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI cho doanh nghiệp trong nước còn ở quy mô hạn chế, chưa tương xứng với vai trò và tiềm năng của khu vực FDI.¹ Tỷ lệ các dự án FDI công nghệ cao, có giá trị gia tăng còn thấp, các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn lại càng ít. Phần lớn dự án FDI tại Việt Nam có quy mô nhỏ, công nghệ thấp, một số dự án thâm dụng lao động và tài nguyên. Hiệu ứng lan tỏa về năng suất và công nghệ từ khu vực FDI sang các khu vực khác còn hạn chế; tỷ lệ nội địa hóa còn khiêm tốn.²

Bên cạnh đó, một số dự án FDI có thể gây ra tác động tiêu cực về mặt xã hội. Có thể kể đến thực tế và nguy cơ vi phạm cam kết tuyển dụng và pháp luật lao động. Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, khoảng 70% tranh chấp, khiếu kiện lao động xảy ra trong khu vực FDI. Đình công thường phát sinh từ những bất đồng về lợi ích và quyền lợi của người lao động. Vấn đề quyền cơ bản của người lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI cũng là khía cạnh đáng chú ý song đôi khi chưa được quan tâm đúng mức. Quyền cơ bản mới được hiểu theo nghĩa điều kiện lao động, chưa được nhận thức đầy đủ dưới các khía cạnh khác bao gồm không bị phân biệt đối xử, không bị quấy rối, bình đẳng giới và được bảo vệ (đối với các nhóm dễ bị tổn thương). Mặc dù ngày càng có nhiều doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, lồng ghép bộ Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Quyền con người (UNGP) vào chính sách nội bộ doanh nghiệp, song UNGP vẫn là một ý tưởng tương đối mới với hầu hết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Do đó, để thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng các thực hành đảm bảo tốt hơn quyền của người lao động, việc lồng ghép các tiêu chí này vào khung khổ chính sách đầu tư FDI là cần thiết.

Bên cạnh tác động xã hội, tác động tiêu cực về tài nguyên, môi trường gây ra bởi một số dự án FDI tại Việt Nam đã được ghi nhận. Vụ việc công ty Đài Loan Formosa xả thải hóa chất năm 2016, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của hàng trăm nghìn hộ gia đình và làm chết hàng loạt sinh vật biển miền Trung là một ví dụ điển hình. Theo kết quả thanh tra của Tổng cục Môi trường tại 28 tỉnh phía Bắc từ năm 2017 đến năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tăng lên qua thời gian. Cụ thể, năm 2017, có 44,5% doanh nghiệp FDI vi phạm. Năm 2018, 56% doanh nghiệp vi phạm, và đến năm 2019 con số này là 68%.³ Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm đến trách nhiệm với môi trường hoặc chỉ xem đó là một cách thức quan hệ công chúng.

Các quan ngại khác về tình trạng lãng phí đất đai của các dự án FDI, dù đã đăng ký song không thực hiện hoặc thực hiện chậm tiến độ. Cuối tháng 5/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn số 3409/BKHĐT-ĐTNN yêu cầu các tỉnh, thành phố đánh giá tình hình thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư tối thiểu 100 triệu USD hoặc được cấp đất với diện tích tối thiểu 50 héc ta. Trong đó, hai khía cạnh quan trọng nhất cần đánh giá là mức độ tuân thủ quy định pháp luật về đất đai và tình hình sử dụng đất đai của nhà đầu tư. Đánh giá này nhằm giúp Bộ KHĐT tìm hiểu thực trạng nhiều dự án FDI gần đây không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chậm tiến độ tại các địa phương.

Các phân tích trên mô tả tóm lược các vấn đề chính trong hoạt động thu hút FDI vào Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam chuyển hướng thu hút FDI có chất lượng, chú trọng vào “chất” hơn là vào “lượng” (đóng góp vào phát triển bền vững, đảm bảo ngăn ngừa, giảm thiểu một cách hiệu quả các tác động có hại cho con người và môi trường), trong tài liệu này chúng tôi xin tạm gọi đây là định hướng thu hút các “đầu tư có trách nhiệm”.

“Đầu tư có trách nhiệm” có thể hiểu là hoạt động đầu tư được thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ xã hội, môi trường, các quyền lao động, việc làm, an toàn, sức khỏe của người lao động. Các nguyên tắc và tiêu chuẩn đầu tư có trách nhiệm đặt ra mục tiêu là mọi doanh nghiệp, bất kể thuộc loại hình pháp lý, quy mô, cơ cấu sở hữu hoặc lĩnh vực hoạt động, đều sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết hợp lý để phòng, tránh và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực mà hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể gây ra, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng tại địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động.

Đầu tư có trách nhiệm đòi hỏi các nhà đầu tư nước ngoài a) phòng tránh, giảm thiểu, khắc phục các tác động tiêu cực thông qua các hoạt động của doanh nghiệp, và các tác động tiêu cực liên quan trực tiếp đến các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thông qua các quan hệ đối tác kinh doanh; và b) đóng góp tích cực vào tiến bộ kinh tế, môi trường và xã hội nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Nhiều nước trên thế giới hiện đang hoàn thiện khung khổ pháp lý quốc gia để thực thi và thúc đẩy thực hành đầu tư có trách nhiệm. Đối với đầu tư quy mô lớn hoặc có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái, việc áp dụng các tiêu chí đầu tư có trách nhiệm để bảo vệ môi trường, tạo ra lợi ích xã hội và đảm bảo quyền con người đang ngày càng trở nên cấp thiết. Ở một số nước công nghiệp, đảm bảo phúc lợi kinh tế và xã hội của các cộng đồng là một tiêu chí đánh giá được sử dụng phổ biến. Nhiều nước cũng khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư đáp ứng các quy tắc quốc gia và quốc tế về đầu tư có trách nhiệm, có tiềm năng đóng góp đáng kể vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững Liên Hợp Quốc của nước sở tại.

Xu hướng toàn cầu về đầu tư có trách nhiệm và các thông lệ quốc tế về đầu tư có trách nhiệm mang nhiều hàm ý cho Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, tham gia ngày càng nhiều hiệp định đầu tư quốc tế và phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề xã hội

liên quan đến phát triển bền vững, việc thúc đẩy đầu tư có trách nhiệm là rất cần thiết, cần được Nhà nước ưu tiên.

Việt Nam bước đầu đã có những nỗ lực hướng tới xây dựng khung khổ pháp lý thúc đẩy đầu tư có trách nhiệm. Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về “Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến tác động về môi trường của đầu tư nước ngoài. Năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết 58/NQ-CP hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 50.

Tuy nhiên, các văn bản này chủ yếu mang tính định hướng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2021–2030. Cụ thể, các định hướng này nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, thu hút các dự án đầu tư, không đánh đổi về môi trường và xã hội. Luật Đầu tư hiện hành hoặc một số luật, thông tư hướng dẫn thi hành luật đã đề cập đến một số khía cạnh của “kinh doanh có trách nhiệm” như bảo vệ môi trường, tiến bộ xã hội song chưa bao quát hết ý nghĩa của khái niệm này.

Nhìn chung Việt Nam đang cần có một kế hoạch hành động quốc gia cụ thể về đầu tư có trách nhiệm và kinh doanh có trách nhiệm. Việc lồng ghép các tiêu chí thu hút đầu tư FDI chất lượng cao trên thực tế chưa được thực hiện phổ biến. Ở cấp tỉnh, các cơ quan chức năng thực hiện thẩm định dự án đầu tư theo quy định tại các luật, nghị định, thông tư liên quan. Tuy nhiên, các thực hành kinh doanh có trách nhiệm chưa được lồng ghép vào các văn bản pháp lý và quy trình thẩm định dự án FDI hiện hành. Trong khi trách nhiệm của chính quyền địa phương là cần nhận biết đầy đủ rủi ro của các dự án đầu tư triển vọng, thì trên thực tế họ gặp khó khăn khi rà soát, thẩm định các dự án để cấp phép. Nguyên nhân chính là bởi hiện nay Việt Nam vẫn còn thiếu một công cụ toàn diện có thể hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước sàng lọc, thẩm định dự án đầu tư tiềm năng. Công tác đánh giá, thẩm định dự án đầu tư nước ngoài do đó mới vẫn thường chú trọng vào “lượng” mà chưa chú trọng đúng mức đến “chất”, đặc biệt là các khía cạnh đầu tư có trách nhiệm.

Việc xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về kinh doanh có trách nhiệm đã có chuyển biến tích cực trong vài năm gần đây. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) là một trong các tổ chức nỗ lực thúc đẩy ý tưởng xây dựng kế hoạch này tại Việt Nam. Năm 2020, UNDP đã tiến hành nghiên cứu “Đánh giá sơ bộ khung pháp lý của Việt Nam về thực hành kinh doanh có trách nhiệm” để nhận diện thực tiễn xây dựng khung pháp lý này. Nghiên cứu cũng khuyến nghị Việt Nam cần triển khai kế hoạch hành động quốc gia

về kinh doanh có trách nhiệm nhằm khuyến khích các doanh nghiệp hướng tới thực hành có trách nhiệm. Nỗ lực này đã góp phần chuyển biến nhận thức ở cấp quốc gia, khi Bộ Tư pháp gần đây chính thức khởi động việc xây dựng đề án ban hành Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách, pháp luật về kinh doanh có trách nhiệm, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2023.

Trong khi đó, nhiều địa phương vẫn gặp khó khăn khi đánh giá các dự án FDI. Một trong những giải pháp khả thi hiện nay là xây dựng một công cụ toàn diện có thể hỗ trợ các cán bộ chính quyền địa phương trong công tác thẩm định dự án đầu tư.

Việc xây dựng một công cụ sàng lọc đầu tư, đặc biệt là xây dựng các tiêu chí đánh giá, thẩm định cụ thể, là phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết 50-NQ/TW và Nghị quyết 58/NQ-CP.

NGHỊ QUYẾT 50-NQ/TW: Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Xây dựng cơ chế đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia; Đẩy mạnh phân công, phân cấp, ủy quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài về kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh... Hoàn thiện quy định pháp luật về hoạt động quản lý, giám sát đầu tư nước ngoài, quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc chủ trì, phối hợp quản lý, giám sát hoạt động đầu tư nước ngoài.

NGHỊ QUYẾT 58/NQ-CP: Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Xây dựng các tiêu chí về đầu tư (về suất đầu tư, sử dụng lao động, công nghệ, môi trường, giá trị gia tăng nội địa, khả năng liên kết, lan tỏa, tham gia các chuỗi giá trị quốc tế...) để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với chiến lược, quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn để ban hành kèm theo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư.

Trong bối cảnh này, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và UNDP Việt Nam đã hợp tác để hiện thực hóa ý tưởng trên, cụ thể là xây dựng một bộ công cụ nhằm hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố xác định

các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn của dự án FDI, đánh giá tính hiệu quả và phù hợp của phương án, quy trình ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động này của nhà đầu tư tại giai đoạn thẩm định. Đây có thể coi là “bộ lọc” được lồng ghép các tiêu chí về thực hành kinh doanh có trách nhiệm mà các cơ quan thẩm định có thể sử dụng để chọn lọc ra các dự án chất lượng cao.

Mục đích của công cụ sàng lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chính sách thu hút FDI cởi mở của Việt Nam cần có công cụ thực hiện phù hợp để đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia, trong đó tác động về mặt xã hội, môi trường và kinh tế được chú trọng như nhau. Do đó, mục đích phát triển công cụ sàng lọc đầu tư là nhằm hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố trong quá trình thẩm định dự án đầu tư nước ngoài để xác định được các dự án có các đặc điểm “kinh doanh có trách nhiệm” hoặc các dự án đáp ứng các ưu tiên phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

Bộ công cụ bao gồm danh mục các yếu tố cần xem xét khi chính quyền địa phương thực hiện sàng lọc, thẩm định các dự án FDI. Các yếu tố này bao gồm tác động trên nhiều khía cạnh như việc làm, chuyển giao công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa địa phương, môi trường lao động, quyền cơ bản và bảo vệ môi trường. Chính quyền địa phương cần xem xét lịch sử hoạt động của nhà đầu tư và các rủi ro kinh tế, xã hội, môi trường tiềm ẩn của dự án đầu tư. Việc thẩm định dự án đầu tư cần được thực hiện theo từng trường hợp. Việc sử dụng bộ công cụ sàng lọc đầu tư dự kiến có thể hỗ trợ giảm thiểu rủi ro phê duyệt các dự án tiềm ẩn nhiều rủi ro ngoài mong muốn về mặt kinh tế, xã hội, môi trường hoặc làm ảnh hưởng đến an ninh. Nói cách khác, việc sử dụng bộ công cụ nhằm tăng khả năng dự án FDI có thể đóng góp cho các ưu tiên phát triển bền vững và kinh doanh có trách nhiệm tại Việt Nam. Ở góc độ khác, chính các doanh nghiệp nước ngoài cũng có thể tiếp cận bộ công cụ nếu muốn tìm hiểu các tiêu chí đầu tư có trách nhiệm cụ thể của nước sở tại, cũng như các tiêu chuẩn cần phải đáp ứng trước khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Do đó, nếu cả chính quyền địa phương và nhà đầu tư nước ngoài cùng sử dụng bộ công cụ thì điều này có thể góp phần thúc đẩy các thực hành đầu tư có trách nhiệm trong khu vực tư nhân, từ đó góp phần hỗ trợ các tỉnh, thành phố đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.



Phạm vi của công cụ sàng lọc đầu tư

Công cụ sàng lọc đầu tư có thể áp dụng cho các dự án nào?

Hiện tại, bộ công cụ có thể áp dụng cho quy trình sàng lọc, thẩm định các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các dự án thuộc danh mục dự án không thuộc phạm vi áp dụng của bộ công cụ này. Đầu tư quốc tế hiện nay có hai loại hình chính: các dự án đầu tư mới (greenfield) và dự án sáp nhập – mua lại. Đầu tư mới điển hình là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài trong đó công ty mẹ lập ra một công ty con để thực hiện các hoạt động ngay từ đầu, bao gồm việc xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, trong khi một dự án đầu tư sáp nhập và mua lại là việc chuyển quyền sở hữu cổ phần một công ty hiện có sang cho chủ sở hữu ở nước ngoài. Bộ công cụ hiện nay hướng đến hỗ trợ các đánh giá, thẩm định đối với các dự án đầu tư mới hơn là các dự án sáp nhập và mua lại. Bên cạnh đó, hiện tại bộ công cụ này được khuyến nghị phù hợp cho các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của chính quyền tỉnh, thành phố. Các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp trung ương không thuộc phạm vi áp dụng bộ công cụ.

Cơ quan nhà nước nào nên sử dụng công cụ này?

Bộ công cụ được xây dựng để hỗ trợ công tác thẩm định dự án đầu tư của cơ quan chuyên trách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (vd: Trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu công nghiệp...) trong việc xem xét, rà soát bộ hồ sơ của nhà đầu tư để đánh giá tính hợp lệ và tác động tiềm tàng của dự án đầu tư. Mặt khác, bộ công cụ có thể cung cấp cho các nhà đầu tư một danh mục kiểm tra các yêu cầu

pháp lý mang tính bắt buộc và các tiêu chí liên quan đến thực hành đầu tư có trách nhiệm. Hình 1 tóm tắt quy trình sàng lọc và cấp phép đầu tư cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện đang được các địa phương thực hiện. Các bước quy trình này tuân thủ theo những quy định hiện hành trong Luật số 61/2020/QH14 (Luật Đầu tư năm 2020) do Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và Nghị định 31/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26/03/2021 (Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư). Theo quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (được gọi là cơ quan đăng ký đầu tư) có thể là Sở Kế hoạch Đầu tư hoặc Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi tắt là Ban Quản lý các khu công nghiệp) của địa phương đó. Với dự án thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì cơ quan đăng ký và quản lý đầu tư thường là Ban Quản lý các khu công nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp có văn phòng điều hành nằm ngoài khu công nghiệp thì Sở Kế hoạch và Đầu tư thường là cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư sẽ đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Công cụ này sử dụng khi nào?

Chính quyền các tỉnh, thành phố nên sử dụng công cụ trong quá trình thẩm định dự án, đặc biệt là các cấu phần Đánh giá sự hợp lệ và Đánh giá rủi ro.

Các lưu ý khác về công cụ

- Công cụ không dành cho dự án từ một quốc gia cụ thể. Bất kỳ dự án đầu tư từ bất kỳ quốc gia nào cũng có thể tiềm ẩn hoặc phát sinh các rủi ro về kinh tế, xã hội và môi trường. Công cụ cần được sử dụng trên nguyên tắc không phân biệt đối xử với nhà đầu tư. Việc sàng lọc dự án đầu tư nước ngoài dựa trên cơ sở duy nhất là đánh giá các rủi ro theo từng trường hợp nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn, đồng thời đảm bảo nhà đầu tư nước ngoài áp dụng các thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quá trình đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.
- Công cụ hỗ trợ việc xác định, xử lý tác động tiêu cực thực tế và tiềm tàng có thể gây ra bởi các dự án FDI, đồng thời không làm

ảnh hưởng đến chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hoặc hạn chế các hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Chính quyền các tỉnh, thành phố thẩm định từng dự án để xác định các rủi ro tiềm tàng của dự án về phát triển bền vững của địa phương, bảo vệ các quyền cơ bản hoặc các rủi ro về an ninh. Nếu xác định dự án tiềm ẩn các rủi ro này, chính quyền địa phương cần yêu cầu dự án thực hiện các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro. Việc bác bỏ dự án cần được cân nhắc chỉ trong các trường hợp không thể thực hiện các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro.



Cấu trúc công cụ sàng lọc đầu tư

Công cụ gồm các tiêu chí đánh giá được chia thành 3 nhóm sau đây:

Nhóm tiêu chí 1: ĐÁNH GIÁ SỰ HỢP LỆ

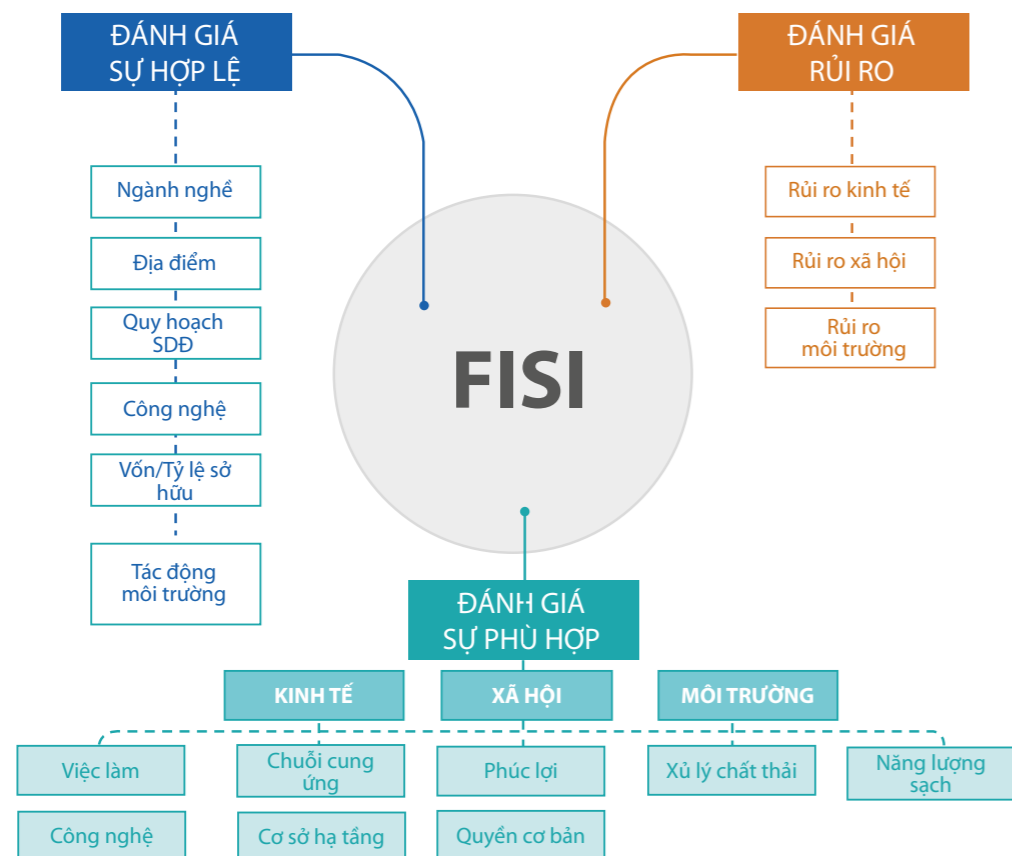
Nhóm 1 bao gồm các tiêu chí cơ bản mang tính bắt buộc mà nhà đầu tư cần tuân thủ và cung cấp bằng chứng về việc tuân thủ đó trong giai đoạn thẩm định dự án. Các tiêu chí này được xây dựng căn cứ theo pháp luật về đầu tư của Việt Nam. Nhóm tiêu chí "Đánh giá sự hợp lệ" là nhóm tiêu chí bắt buộc đầu tiên của bộ công cụ.

Nhóm tiêu chí 2: ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Nhóm 2 bao gồm các tiêu chí đánh giá các rủi ro tiềm tàng của dự án đầu tư và xác định xem liệu dự án có các chiến lược giảm thiểu rủi ro phù hợp hay không. Đây là nhóm tiêu chí mang tính bắt buộc để chính quyền địa phương có thể đánh giá tổng thể nhà đầu tư và dự án.

Nhóm tiêu chí 3: ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Nhóm 3 bao gồm các tiêu chí đánh giá mức độ phù hợp của dự án với các chính sách ưu tiên thu hút đầu tư của địa phương, mức độ phù hợp với các tiêu chí khuyến nghị theo chuẩn mực quốc tế về đầu tư có trách nhiệm. Nhóm tiêu chí này KHÔNG mang tính bắt buộc song nhà đầu tư được khuyến khích đáp ứng các tiêu chí này bất cứ khi nào có thể.



Công cụ sàng lọc dự án FDI đầy đủ có thể tải về tại đây: <https://bit.ly/FISI-2022-VN>

Đánh giá sự hợp lệ

Nhóm tiêu chí thành phần 1 «Đánh giá sự hợp lệ» bao gồm các tiêu chí nhà đầu tư phải đáp ứng để được phép kinh doanh, sản xuất tại Việt Nam. Nhóm tiêu chí này mang tính bắt buộc.

Thông tin cơ bản

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	DÀNH CHO CÁN BỘ THẨM ĐỊNH ĐIỂN THÔNG TIN
A1	Tỉnh/Thành phố	
A2	Ngày thực hiện đánh giá	
A3	Họ tên cán bộ đánh giá	
A4	Chức danh, phòng/ban, cơ quan	

A5	Tên dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A6	Tên nhà đầu tư/doanh nghiệp	
A7	Quốc tịch nhà đầu tư/doanh nghiệp	
A8	Trang web nhà đầu tư/doanh nghiệp	
A9	Tên người liên hệ	
A10	Email liên hệ	
A11	Số điện thoại liên hệ	
A12	Loại hình đầu tư (theo quy định tại Điều 21, Luật Đầu tư 2020)	
A13	Loại hình doanh nghiệp (nếu dự án có kế hoạch thành lập doanh nghiệp)	<ol style="list-style-type: none"> Văn phòng đại diện Chi nhánh Công ty cổ phần Công ty trách nhiệm hữu hạn Doanh nghiệp liên doanh Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
A14	Địa điểm dự kiến đặt nhà xưởng/văn phòng của dự án	
A15	Tổng diện tích đất dự án dự kiến (m ²)	
A16	Giá trị đầu tư dự kiến (USD)	
A17	Giá trị đầu tư dự kiến (VND)	
A18	(Các) sản phẩm hoặc dịch vụ chính của dự án	

Danh mục kiểm tra sự hợp lệ

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
B1	Phân loại dự án theo ngành nghề kinh doanh (>> Dừng thẩm định nếu ngành nghề dự án đăng ký thuộc danh mục chưa được tiếp cận thị trường)	<ol style="list-style-type: none"> Ngành, nghề được tiếp cận thị trường như nhà đầu tư trong nước Ngành, nghề được tiếp cận thị trường có điều kiện Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường
B2	Nếu dự án đầu tư thuộc diện được tiếp cận thị trường, nêu rõ ngành nghề đó:	[CHỌN TÊN NGÀNH NGHỀ TỪ DANH MỤC]*
B3	Phân loại ngành nghề kinh doanh theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	[CHỌN TÊN NGÀNH NGHỀ TỪ DANH MỤC]**

B4	Mã ngành CPC (Phân loại sản phẩm trung tâm)	[CHỌN TÊN NGÀNH NGHỀ TỪ DANH MỤC]***
B5	Điều kiện về vốn đầu tư tối thiểu (quy đổi ra USD, nếu có) áp dụng cho ngành nghề kinh doanh trên	[NHẬP GIÁ TRỊ và nêu căn cứ pháp lý cho yêu cầu về vốn, nếu có]
B6	Giá trị vốn đầu tư dự kiến có thỏa mãn điều kiện quy định về vốn đầu tư tối thiểu tương ứng với ngành nghề kinh doanh đăng ký không? (>> Dừng thẩm định nếu dự án không đáp ứng quy định về vốn đầu tư tối thiểu)	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

(*) Tên ngành nghề tại mục B2 theo quy định tại Phụ lục I.B Nghị định 31/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Truy cập nội dung chi tiết Nghị định 31 tại: <https://vbpl.vn/bokehoachvadautu/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=147720&dvid=312>

(**) Tên ngành nghề tại mục B3 theo phân loại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ cần nhập mã ngành cấp 1 theo Bảng hệ thống ngành kinh tế. Truy cập nội dung chi tiết Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại: <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/NganhNghe.aspx>

(***) Văn kiện về mã ngành CPC có thể truy cập tại: <https://unstats.un.org/unsd/classifications/unsdclassifications/cpcv21.pdf>

Các điều kiện bắt buộc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
B7	Nhà đầu tư có độc lập với chính phủ nước ngoài không (tức là không phải tổ chức kinh tế thuộc sở hữu chính phủ hoặc do chính phủ kiểm soát)?	0. Không 1. Có 2. Không rõ
B8	Kế hoạch sử dụng đất dự kiến của dự án có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt của tỉnh/thành phố không?	0. Không phù hợp 1. Phù hợp một phần 2. Hoàn toàn phù hợp/ đáp ứng 3. Không có sẵn thông tin ở giai đoạn thẩm định dự án
B9	Kế hoạch giải phóng mặt bằng và tái định cư của dự án có phù hợp với luật, quy định và quy hoạch về sử dụng đất đai của tỉnh/thành phố không?	0. Không phù hợp 1. Phù hợp một phần 2. Hoàn toàn phù hợp/ đáp ứng 3. Không có sẵn thông tin ở giai đoạn thẩm định dự án
B10	Dự án đầu tư có đáp ứng yêu cầu không sử dụng công nghệ thuộc diện cấm chuyển giao theo luật chuyển giao công nghệ của Việt Nam không?	0. Không đáp ứng 1. Đáp ứng một phần 2. Hoàn toàn đáp ứng 3. Không có sẵn thông tin ở giai đoạn thẩm định dự án

B11	Nhà đầu tư đã thực hiện đánh giá tác động môi trường chưa?	0. Không phù hợp 1. Phù hợp một phần 2. Hoàn toàn phù hợp/ đáp ứng được 3. Không có sẵn thông tin ở giai đoạn thẩm định dự án
-----	--	--

>> Lưu ý:

- Nếu dự án không đáp ứng được một trong các điều kiện bắt buộc trong nhóm tiêu chí này (hoặc một tiêu chí được đánh giá "Không đáp ứng" hoặc "Đáp ứng một phần") thì nhà đầu tư phải thực hiện điều chỉnh ngay khi có thể để đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nếu nhà đầu tư không thực hiện điều chỉnh, dự án sẽ bị từ chối.

Đánh giá rủi ro

Nhóm tiêu chí 2 «Đánh giá rủi ro» bao gồm các tiêu chí đánh giá rủi ro tiềm tàng của dự án khi đi vào hoạt động.

Rủi ro kinh tế

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
C1	Kinh nghiệm hoạt động trong ngành nghề xin cấp phép có được thể hiện qua quá trình hoạt động hoặc danh mục đầu tư hiện tại của nhà đầu tư không?	0. Không 1. Có
C2	Đại diện dự án/nhà đầu tư có kinh nghiệm vận hành, quản lý các dự án đầu tư có tính chất và phạm vi tương tự với dự án đầu tư đang xin cấp phép không?	0. Không 1. Có
C3	Nhà đầu tư có kinh nghiệm với các dự án hoặc hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không?	0. Không 1. Có
C4	Nhà đầu tư có đưa ra tầm nhìn và kế hoạch hoạt động dài hạn tại Việt Nam không (VD: ít nhất [số] năm)?	0. Không 1. Có
C5	Nhà đầu tư có chứng minh được năng lực tài chính của mình là tốt không?	0. Không 1. Có
C6	Nhà đầu tư từng bị phản ánh, báo cáo về hành vi không tuân thủ các quy định thuế (vd: chuyển giá) tại Việt Nam hoặc nước khác chưa? Nếu đã từng bị xử lý về hành vi này, nhà đầu tư có giải pháp hay kế hoạch gì để thuyết phục cơ quan quản lý địa phương là sẽ không diễn ra trong thời gian đầu tư tại Việt Nam không?	0. Có 1. Không
C7	Nhà đầu tư đã từng có tranh chấp kinh tế liên quan đến các dự án đầu tư tại Việt Nam hoặc các quốc gia khác? Nếu đã từng có tranh chấp, nhà đầu tư có giải pháp hay kế hoạch gì để thuyết phục cơ quan quản lý địa phương là sẽ không xảy ra tranh chấp trong thời gian đầu tư tại Việt Nam không?	0. Có 1. Không

C8	Nhà đầu tư đã từng bị xử lý vi phạm luật chống độc quyền hoặc chống cạnh tranh tại Việt Nam hoặc các quốc gia khác không? Nếu đã từng, nhà đầu tư có giải pháp hay kế hoạch gì để thuyết phục cơ quan quản lý địa phương là sẽ không tái phạm trong thời gian đầu tư tại Việt Nam không?	0. Có 1. Không
C9	Nhà đầu tư đã từng bị xử lý vi phạm luật chống tham nhũng tại Việt Nam hoặc các quốc gia khác không? Nếu đã từng, nhà đầu tư có giải pháp hay kế hoạch gì để thuyết phục cơ quan quản lý địa phương là sẽ không tái phạm trong thời gian đầu tư tại Việt Nam không?	0. Có 1. Không
C10	Nhà đầu tư có các giải pháp để ngăn ngừa nguy cơ tham nhũng, hối lộ sẽ xảy ra với lao động họ tuyển dụng hoặc các đối tác kinh doanh không?	0. Có 1. Không

Rủi ro xã hội

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
D1	Nhà đầu tư đã từng bị phản ánh về hành vi không tuân thủ pháp luật, quy định về lao động, sức khỏe, an toàn, sử dụng đất đai và tài sản, quy định về người tiêu dùng, quyền riêng tư, chống tham nhũng hoặc các luật, quy định khác điều chỉnh tác động xã hội tại Việt Nam hoặc các quốc gia khác?	0. Có 1. Không
D2	Nhà đầu tư đã từng có các hoạt động tạo ra các xung đột xã hội dẫn đến đình công, biểu tình trong các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện?	0. Có 1. Không
D3	Nhà đầu tư có chính sách xử lý, giải quyết các vấn đề xã hội (bao gồm quyền của người lao động và quyền cơ bản) không?	0. Không 1. Có
D4	Nhà đầu tư có quy trình cụ thể nhằm xác định, phòng ngừa và giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực thực tế và rủi ro tiềm tàng đối với các cá nhân và cộng đồng tại địa phương hay không?	0. Không 1. Có
D5	Nhà đầu tư có quy trình khiếu nại để xử lý, khắc phục các tác động xã hội không?	0. Không 1. Có
D6	Nhà đầu tư có kế hoạch huy động sự tham gia của các cá nhân, cộng đồng liên quan để giám sát, phòng ngừa các tác động xã hội (tiềm tàng) có thể gây ra do các hoạt động dự kiến của dự án không?	0. Không 1. Có

Rủi ro môi trường

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
E1	Dự án có thuộc nhóm I hoặc nhóm II theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020?	0. Có 1. Không
E2	Nhà đầu tư đã từng bị phản ánh về hành vi không tuân thủ pháp luật, quy định môi trường chưa?	0. Đã từng 1. Chưa từng
E3	Nhà đầu tư có xây dựng và nộp tài liệu tổng quan về các tác động môi trường (tiềm tàng) có thể gây ra hoặc góp phần bởi các hoạt động dự kiến của dự án không?	0. Không 1. Có
E4	Nhà đầu tư có hệ thống quản lý môi trường hoặc quy trình đầy đủ để xác định, phòng ngừa và giảm thiểu các tác động môi trường tiêu cực thực tế và tiềm tàng không?	0. Không 1. Có
E5	Nhà đầu tư có cơ chế xử lý khiếu nại để giảm thiểu, khắc phục tác động môi trường xảy ra không?	0. Không 1. Có

Đánh giá sự phù hợp

Nhóm tiêu chí 3 “Đánh giá sự phù hợp” KHÔNG mang tính bắt buộc. Tuy nhiên, nhà đầu tư được khuyến khích đáp ứng các tiêu chí này nhiều nhất có thể nhằm đảm bảo hoạt động đầu tư vào Việt Nam góp phần cho sự phát triển bền vững, phòng tránh, giảm nhẹ các tác động tiêu cực cho người dân và môi trường. Việc đáp ứng các tiêu chí này thể hiện nhà đầu tư đang thực hiện đầu tư có trách nhiệm và dự án có thể được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ dành cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có tiềm năng lớn đóng góp cho sự phát triển bền vững của địa phương.

Trường hợp không thể thực hiện đánh giá tính phù hợp trong giai đoạn thẩm định dự án, chính quyền tỉnh, thành phố có thể cân nhắc thực hiện đánh giá, giám sát sau khi dự án đã đi vào vận hành. Trong trường hợp này, công cụ “Đánh giá sự phù hợp” có thể hỗ trợ quá trình định lượng tác động của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Khía cạnh kinh tế

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
F1	Việc làm	
F1.1	Nhà đầu tư có kế hoạch cụ thể nào ưu tiên tuyển dụng người dân địa phương tại xã/phường nơi đặt dự án không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

F1.2	Nhà đầu tư có kế hoạch tuyển dụng từ [số] người lao động trở lên ngay khi bắt đầu chính thức hoạt động không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F1.3	Mức lương tháng trung bình của người lao động mà dự án dự kiến chi trả có cao hơn mức lương tháng trung bình hiện nay của tỉnh/thành phố không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F1.4	Dự án có kế hoạch đào tạo lao động chi tiết không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F1.5	Dự án có kế hoạch tuyển dụng lao động có kỹ năng (có bằng đại học trở lên) với tỷ lệ từ [tỷ lệ %] trở lên trên tổng số lao động dự kiến không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F2	Kết nối nội địa và Phát triển chuỗi cung ứng	
F2.1	Dự án có kế hoạch đưa các doanh nghiệp địa phương vào chuỗi cung ứng của mình không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F2.2	Dự án có kế hoạch xuất khẩu sản phẩm tới ít nhất 3 quốc gia trên thị trường quốc tế không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F2.3	Dự án có kế hoạch xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khó khăn không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3	Chuyển giao công nghệ	
F3.1	Các sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án có nằm trong diện ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh/thành phố không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3.2	Dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ theo phương thức đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các tiêu chí về chất lượng sản phẩm và kiểm soát chất lượng sản phẩm cho các nhà cung ứng địa phương không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3.3	Dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ và hỗ trợ đào tạo cho quy trình sản xuất cho các nhà cung ứng địa phương không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3.4	Công nghệ dự án dự kiến sử dụng có thuộc diện được chính quyền địa phương khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3.5	Công nghệ dự án dự kiến sử dụng có được công nhận rộng rãi tại các nước phát triển G7 không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

F3.6	Dự án có lập bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F3.7	Dự án có kế hoạch tuyển dụng ít nhất [tỷ lệ %] nhân sự cấp cao là người Việt Nam không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F4	Cơ sở hạ tầng và Đất đai	
F4.1	Dự án có kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng công (đường sá, điện lưới, cấp nước) tại địa phương không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
F4.2	Dự án có phân bổ ít nhất [tỷ lệ %] vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản tại khu đất của dự án không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

Khía cạnh xã hội

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
G1	Tác động đối với người lao động	
G1.1	Mức lương nhà đầu tư trả cho người lao động sẽ ở mức cao của thị trường lao động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.2	Nhà đầu tư sẽ không phân biệt đối xử với người lao động dựa trên chủng tộc, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, nguồn gốc quốc gia, giới tính, xu hướng tình dục, điều kiện sức khỏe, khuyết tật, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, trách nhiệm gia đình, hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức hoặc hiệp hội nào đó?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.3	Nhà đầu tư sẽ tôn trọng các tiêu chuẩn lao động quốc tế về thời gian làm việc, giờ nghỉ, nghỉ ốm, nghỉ phép có lương?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.4	Nhà đầu tư sẽ đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động trong mọi hoạt động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.5	Nhà đầu tư sẽ chi trả chi phí khám sức khỏe hàng năm cho toàn bộ người lao động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

G1.6	Nhà đầu tư sẽ cung cấp phòng ở hoặc hỗ trợ nơi ở tương đương cho người lao động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.7	Nhà đầu tư sẽ tôn trọng quyền tham gia các tổ chức công đoàn và tham gia thỏa ước tập thể của người lao động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.8	Nhà đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa tình trạng lao động cưỡng bức hoặc lao động lệ thuộc?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.9	Nhà đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo tuyển dụng có trách nhiệm và tôn trọng quyền của người lao động nhập cư?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.10	Nhà đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp nhằm xử lý vấn đề lao động trẻ em và đảm bảo lao động trẻ không tham gia các công việc có hại cho sức khỏe thể chất hoặc tinh thần?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.11	Nhà đầu tư sẽ đảm bảo bình đẳng giới tại nơi làm việc, bao gồm thông qua quy định chống phân biệt đối xử?	0. Không 1. Có
G1.12	Nhà đầu tư sẽ tôn trọng quyền tự do cá nhân của người lao động, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền tự do ngôn luận hoặc riêng tư?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.13	Nhà đầu tư sẽ đảm bảo không trả đũa người lao động có ý kiến về điều kiện làm việc hoặc các vấn đề khác?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.14	Nhà đầu tư sẽ yêu cầu các đối tác kinh doanh của mình (vd. các nhà cung ứng trong chuỗi cung ứng) tôn trọng quyền lao động (bao gồm các quyền nêu tại mục G1.1-G1.13) trong suốt quá trình hợp tác?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G1.15	Dự án có kế hoạch đào tạo hàng năm ít nhất [tỷ lệ %] lao động địa phương không?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G2	Tác động đối với các cộng đồng	
G2.1	Nhà đầu tư sẽ có quy trình nhằm ngăn ngừa và quản lý hiệu quả các tai nạn lao động, đặc biệt các tai nạn tác động nghiêm trọng đến các cộng đồng địa phương?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

G2.2	Nhà đầu tư sẽ có quy trình nhằm ngăn ngừa và quản lý hiệu quả các tác động xã hội tiêu cực đến các cộng đồng địa phương (vd. tác động đến sức khỏe) do ô nhiễm môi trường?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G2.3	Nhà đầu tư sẽ áp dụng các quy trình tôn trọng các quyền đất đai hiện hành, quyền của các dân tộc bản địa, bao gồm quyền đồng thuận dựa trên nguyên tắc Tự nguyện, Dự báo trước được và Được thông tin đầy đủ (FPIC) của Liên Hợp Quốc?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G2.4	Nhà đầu tư sẽ tôn trọng các quyền khác quy định tại Hiến pháp của cộng đồng nơi dự án hoạt động?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G2.5	Doanh nghiệp/dự án sẽ không thực hiện hành vi đe dọa các cá nhân và cộng đồng dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm trường hợp bị khiêu nại, phản đối về tác động kinh tế, xã hội hoặc môi trường của các hoạt động dự án?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G3	Tác động đối với người tiêu dùng và xã hội	
G3.1	Nhà đầu tư sẽ đảm bảo sản phẩm, dịch vụ của mình tuân thủ các tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe và an toàn?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G3.2	Trường hợp nhà đầu tư bán các sản phẩm có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng (vd. thuốc lá, rượu bia hoặc các chất có hại cho sức khỏe), nhà đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa tác hại của việc sử dụng các sản phẩm này nhiều nhất có thể?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G3.3	Nhà đầu tư sẽ quan tâm đến các quan ngại của công chúng về tác động kinh tế, xã hội và môi trường và không thực hiện các hành vi đe dọa người có ý kiến chỉ trích dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm trường hợp bị khiêu nại, phản đối về tác động kinh tế, xã hội hoặc môi trường của các hoạt động dự án?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G3.4	Nhà đầu tư sẽ không cổ súy hoặc duy trì các hình mẫu hoặc định kiến phân biệt đối xử, bao gồm dựa trên chủng tộc, nguồn gốc xã hội, dân tộc, nguồn gốc quốc gia, giới tính, xu hướng tình dục, điều kiện sức khỏe, khuyết tật, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, trách nhiệm gia đình, hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức hoặc hiệp hội nào đó?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
G3.5	Nhà đầu tư sẽ tôn trọng quyền riêng tư của người tiêu dùng và công chúng?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng

Khía cạnh môi trường

SỐ TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU/CÂU HỎI HƯỚNG DẪN	ĐIỂM
H1.1	Các phát hiện trong đánh giá tác động môi trường (đã thực hiện như một phần của “Đánh giá rủi ro”) đã được chuyển hóa thành kế hoạch quản lý môi trường tích hợp chưa?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.2	Nhà đầu tư sẽ có các quy trình nhằm theo dõi, ngăn ngừa, giảm thiểu và khắc phục hiệu quả ô nhiễm không khí, nước, đất đai?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.3	Nhà đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu hiệu quả chất thải từ sản phẩm, và tạo điều kiện tái sử dụng, tái chế và thu hồi sản phẩm đã bán, có cân nhắc nguyên tắc “trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất”?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.4	Nhà đầu tư đã xây dựng chiến lược giảm phát thải khí nhà kính dựa trên khoa học cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chưa?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.5	Nhà đầu tư sẽ giám sát, khắc phục các phát thải thuộc tiêu chuẩn Phạm vi I, II và III?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.6	Nhà đầu tư sẽ áp dụng các quy trình nhằm giám sát, quản lý tiêu thụ năng lượng dựa trên các chỉ số tổng hợp và riêng lẻ (vd. theo ngành hàng, loại dịch vụ, theo nhóm nhà cung ứng, theo loại hoạt động hoặc tài sản v.v.)?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.7	Nhà đầu tư sẽ có kế hoạch để tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng của mình?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.8	Nhà đầu tư sẽ thực hiện chính sách quản lý nguồn nước nhằm đảm bảo sử dụng nước trên nguyên tắc công bằng xã hội, bền vững môi trường và lợi ích kinh tế?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.9	Nhà đầu tư sẽ lấy ý kiến các cộng đồng địa phương như một phần của quy trình đánh giá tác động môi trường?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng
H1.10	Dự án có kế hoạch phân bổ ít nhất [tỷ lệ %] tổng chi phí cho bảo vệ môi trường?	0. Không 1. Có 2. Không áp dụng



Cách sử dụng Công cụ sàng lọc dự án đầu tư

- ▶ Nguyên tắc đánh giá
- ▶ Lập ban thẩm định dự án

Các nguyên tắc đánh giá

Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài áp dụng các thực hành kinh doanh có trách nhiệm

Công cụ sàng lọc dự án đầu tư được xây dựng dưới dạng một danh mục kiểm tra bao gồm các thông tin chính quyền địa phương cần chú ý khi thực hiện thẩm định dự án. Trong 3 nhóm tiêu chí thành phần của công cụ này, nhóm tiêu chí “Đánh giá sự hợp lệ” gồm các tiêu chí đánh giá có liên quan trực tiếp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về đầu tư. Nhà đầu tư muốn nộp hồ sơ đề nghị cấp phép đầu tư vào Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chí thuộc nhóm này, bất kể địa điểm muốn đầu tư. Nhóm tiêu chí “Đánh giá rủi ro” và “Đánh giá sự phù hợp” là hai nhóm tiêu chí thành phần VCCI đề xuất tích hợp vào công cụ nhằm hỗ trợ quá trình thẩm định dự án đầu tư. Chỉ sau khi nhà đầu tư vượt qua phần “Đánh giá sự hợp lệ” thì mới được đánh giá tiếp về các nhóm tiêu chí “Đánh giá rủi ro” và “Đánh giá sự phù hợp”. Với nhóm tiêu chí “Đánh giá rủi ro”, nhóm nghiên cứu cho rằng việc đưa các tiêu chí đánh giá rủi ro về mặt kinh tế, xã hội và môi trường nên là một bước bắt buộc của quy trình thẩm định dự án của các cơ quan nhà nước địa phương. Việc xem xét lịch sử hoạt động của nhà đầu tư trong các dự án tương



Công cụ sàng lọc dự án đầu tư nước ngoài mang tính mở, cho phép điều chỉnh các tiêu chí để phù hợp với bối cảnh và các ưu tiên của địa phương. Công cụ cũng khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài áp dụng các thực hành kinh doanh có trách nhiệm vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

tự rất quan trọng để xác định rủi ro tiềm ẩn trong các dự án tương lai của nhà đầu tư. Nếu hồ sơ của nhà đầu tư không “sạch”, chẳng hạn có các vụ việc như đình công, vi phạm quyền lao động, vi phạm quy định môi trường, cơ quan thẩm định dự án cần rà soát kỹ toàn bộ hồ sơ đề xuất dự án và tìm hiểu sâu hơn vào vấn đề nhằm xác định năng lực chuẩn bị và đáp ứng của nhà đầu tư, tránh để xảy ra các sai phạm tương tự. Nhóm tiêu chí “Đánh giá sự hợp lệ” bao gồm các tiêu chí giúp xác định dự án có một số đặc điểm kinh doanh có trách nhiệm hay không, trên cơ sở Các nguyên tắc hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về kinh doanh và quyền con người năm 2011, Tuyên bố Ba bên về các nguyên tắc liên quan đến doanh nghiệp đa quốc gia và chính sách xã hội của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 2017 và Hướng dẫn cho các doanh nghiệp đa quốc gia của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) năm 2011. Mặc dù hiện nay quy trình thẩm định dự án đầu tư tại các tỉnh, thành phố Việt Nam chưa chú trọng đến khía cạnh đầu tư, kinh doanh có trách nhiệm, nhóm tiêu chí “Đánh giá sự phù hợp” chưa mang tính bắt buộc song nhóm nghiên cứu VCCI-UNDP giới thiệu các tiêu chí này nhằm hỗ trợ các tỉnh, thành phố áp dụng các tiêu chí này trong quy trình sàng lọc dự án, đồng thời nhằm khích lệ các nhà đầu tư chuẩn bị tốt để đáp ứng các tiêu chí này một cách tự nguyện. Nếu các nhà đầu tư có thể cung cấp bằng chứng cho thấy dự án sẽ áp dụng thực hành kinh doanh có trách nhiệm, điều này sẽ giúp đẩy nhanh hơn quá trình thẩm định dự án. Chính quyền địa phương cũng cần nghiên cứu các cách thức ưu đãi, hỗ trợ tốt nhất cho các dự án đầu tư được đánh giá là đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư nước ngoài của mình, đồng thời đáp ứng được các tiêu chí dự án tốt.

Khuyến khích chính quyền các tỉnh, thành phố điều chỉnh công cụ sàng lọc dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh và ưu tiên của địa phương

Ngoại trừ nhóm tiêu chí “Đánh giá sự hợp lệ”, hai nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro và sự phù hợp có thể được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh và hệ thống chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của mỗi địa phương. Điều chỉnh có thể là bổ sung các tiêu chí mới, các câu hỏi hướng dẫn hoặc loại bỏ một số tiêu chí không phù hợp, chỉnh sửa nội dung của các tiêu chí và câu hỏi hướng dẫn.

Các điều chỉnh này là cần thiết trên thực tế, do chính quyền các địa phương có thể có những ưu tiên khác nhau về thu hút đầu tư. Các địa phương đã thu hút đầu tư FDI lớn trong thời gian qua như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Bắc Giang có thể sẽ có chiến lược thu hút các dự án FDI giai đoạn mới, tập trung hơn vào các dự án công nghệ cao có khả năng tạo nguồn thu ngân sách lớn và sử dụng lao động có kỹ năng cao. Ví dụ, gần đây chính quyền tỉnh Bắc Ninh đề ra mô hình thu

hút đầu tư “2 ít, 3 cao, 4 sẵn sàng”. Tiêu chí đầu tiên, “2 ít” có nghĩa là ít đất, ít dùng lao động. Do đặc điểm địa lý có diện tích đất tự nhiên nhỏ nhất, tỉnh Bắc Ninh đã tập trung khuyến khích các dự án công nghệ cao, tiết kiệm đất và sử dụng ít lao động. Thứ hai, “3 cao” có nghĩa là suất vốn đầu tư các dự án FDI cao, công nghệ cao và hiệu quả cao. Mục đích là để mở rộng tính lan tỏa dự án, hạn chế gây ô nhiễm môi trường, cũng như đóng góp và tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, “4 sẵn sàng” bao gồm: sẵn sàng mặt bằng; sẵn sàng nhân lực chất lượng cao; sẵn sàng cơ chế, cải cách thủ tục, chính sách ưu đãi, tận dụng tối đa chính sách ưu đãi về pháp luật; sẵn sàng hỗ trợ và giải quyết mọi khó khăn.

Mặt khác, không phải địa phương nào cũng có cùng lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng phát triển, mức sống cao như Bắc Ninh để có thể lựa chọn các dự án FDI dựa trên tiêu chí “2 ít, 3 cao, 4 sẵn sàng.” Các địa phương nằm xa các trung tâm kinh tế lớn, với các hạn chế điển hình như cơ sở hạ tầng kém phát triển, thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng, có thể đặt ra các ưu tiên khác nhưng phù hợp hơn như thu hút các dự án có tiềm lực, tiềm năng tạo nhiều việc làm cho lao động phổ thông (như dệt may) hoặc các dự án chế biến nông sản có thể phát huy các lợi thế tự nhiên của địa phương.

Điều này cho thấy việc xây dựng một công cụ phù hợp với chính sách thu hút đầu tư của cả 63 tỉnh, thành là việc không hề dễ dàng. Do đó, VCCI và UNDP đã cố gắng xây dựng một khung khổ bao gồm một số yếu tố thiết yếu cần được xem xét bởi cơ quan thẩm định dự án. Một số yếu tố có thể coi là trọng yếu với địa phương này nhưng lại không trọng yếu với địa phương khác. Trong công cụ này, các tiêu chí này thường được thể hiện như lựa chọn “Không áp dụng” trong nhóm tiêu chí “Đánh giá rủi ro” và “Đánh giá sự phù hợp”, để thể hiện trường hợp chính quyền địa phương không coi tiêu chí đó là quan trọng song cần được đánh giá. Các cơ quan thẩm định dự án FDI tại các tỉnh, thành phố có thể chủ động đưa thêm các tiêu chí mới hoặc các câu hỏi hướng dẫn phản ánh mối quan tâm của địa phương đối với các dự án đầu tư nước ngoài, hoặc cũng có thể điều chỉnh nội dung của một số tiêu chí định lượng, chẳng hạn tiêu chí C4, F12, F37, F42, H5 và H6, như thay giá trị thích hợp vào ô để trống để đánh giá (tức là nhập giá trị vào [số] hoặc [tỷ lệ]).

Do đó, công cụ sàng lọc dự án đầu tư là một khung khổ hỗ trợ chính quyền địa phương rà soát, thẩm định dự án đầu tư, được trình bày theo dạng danh mục kiểm tra. Công cụ có thể được điều chỉnh bởi chính quyền địa phương để phù hợp với các chính sách thu hút FDI hiện hành của từng địa phương.



Lập ban thẩm định dự án

Chuẩn bị

Lập ban thẩm định dự án: Thành viên ban thẩm định dự án là cán bộ chuyên trách về thẩm định dự án đầu tư nước ngoài. Tùy thuộc vào quy mô dự án đầu tư, ban thẩm định cần nhắc huy động thêm sự hỗ trợ của chuyên gia kinh tế, xã hội hoặc môi trường. Ngoài các cán bộ thẩm định dự án, ban thẩm định dự án có thể bao gồm các cán bộ hỗ trợ thu thập thông tin nhà đầu tư. Xin lưu ý các thành viên thực hiện đánh giá độc lập, sau đó đối chiếu kết quả đánh giá với nhau.

Phân công nhiệm vụ cho các thành viên ban thẩm định dự án: Ban thẩm định dự án gồm cán bộ thẩm định dự án và cán bộ thu thập thông tin. Trường hợp giới hạn số thành viên, cán bộ thẩm định có thể kiêm nhiệm việc thu thập thông tin.

Tổ chức họp ban để thống nhất tiêu chí đánh giá: Các thành viên ban thẩm định họp trao đổi, rà soát từng tiêu chí đánh giá. Bước này giúp ban thẩm định thống nhất các tiêu chí chính thức trước khi bắt đầu quy trình đánh giá dự án cụ thể.

Đánh giá tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu nhà đầu tư đã nộp: Ban thẩm định cần lập danh sách và phân loại các giấy tờ, tài liệu thành tài liệu bắt buộc và tài liệu khuyến nghị, hữu ích cho việc đánh giá dự án. Tài liệu bắt buộc không nên yêu cầu ngoài phạm vi luật định.

Thông báo cho nhà đầu tư nộp bổ sung giấy tờ/thông tin để hoàn thiện hồ sơ nếu cần: Trường hợp không thể tự thu thập một loại thông tin nào đó, Ban thẩm định có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp. Ban thẩm định nên đảm bảo mọi thông tin, liên lạc với nhà đầu tư chỉ thông qua một cán bộ đầu mối.

Thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau về nhà đầu tư: Thu thập thông tin từ các nguồn tin cậy như trang web của các phòng thương mại, trang web doanh nghiệp, hoặc các cơ quan báo chí uy tín.

Phòng vấn/trao đổi trực tiếp với nhà đầu tư để bổ sung thông tin cần thiết cho việc đánh giá: Trường hợp cần thiết, ban thẩm định dự án có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung, như tài liệu chứng minh năng lực nhà đầu tư, theo luật định.

Thẩm định dự án đầu tư nước ngoài

Đánh giá sự hợp lệ của dự án: Dự án phải thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí trong phần “ĐÁNH GIÁ SỰ HỢP LỆ” để hồ sơ được xem xét tiếp. Nếu nhà đầu tư không thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong phần này thì dừng thẩm định hồ sơ.

Đánh giá các rủi ro và kế hoạch giảm thiểu rủi ro của dự án: Xem phần “ĐÁNH GIÁ RỦI RO”: Phần này bao gồm các tiêu chí đánh giá rủi ro của dự án và các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro mà các dự án đầu tư nước ngoài cần thực hiện.

Đánh giá sự phù hợp của dự án với các chuẩn mực/tiêu chuẩn quốc gia và **quốc tế và các thực tiễn tốt nhất được khuyến nghị:** Xem phần “ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP” với các tiêu chí mang tính khuyến nghị; chính quyền địa phương khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài vào địa phương mình đáp ứng các tiêu chí này. Dự án càng đáp ứng nhiều tiêu chí thì điểm số đạt được càng cao.

Kết luận thẩm định dự án

Tổng hợp điểm số do các thành viên ban thẩm định chấm: Tổng hợp điểm đánh giá của từng thành viên ban thẩm định đối với dự án (sử dụng mẫu tại phần “ĐIỂM ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN”).

Kiểm tra mức chênh lệch điểm số của từng thành viên: Rà soát, điều chỉnh số chênh lệch để thống nhất điểm số cuối cùng.

Ban thẩm định đưa ra kết quả đánh giá cuối cùng: Tổng hợp kết quả đánh giá tổng thể của ban thẩm định, đồng thời xem xét các yếu tố quan trọng khác để đưa ra kết luận.

“Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục tạo mọi điều kiện để Quý vị đầu tư vào các lĩnh vực Việt Nam đang ưu tiên và có nhiều ưu đãi đặc biệt như công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp phụ trợ; nông nghiệp thông minh; bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo; xây dựng kết cấu hạ tầng và các dự án phục vụ an sinh xã hội. Chúng tôi kỳ vọng các doanh nghiệp FDI tăng cường hơn nữa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, vận dụng khoa học quản lý tiên tiến, hiệu quả; đẩy mạnh nghiên cứu - phát triển, đổi mới sáng tạo và đóng góp đưa Việt Nam trở thành một trung tâm trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.”

Trích từ phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phạm Minh Chính tại “Đối thoại Chiến lược quốc gia Việt Nam 2021”, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), ngày 20 tháng 10 năm 2021.



Quy trình thẩm định dự án đầu tư nước ngoài của chính quyền tỉnh, thành phố tại Việt Nam

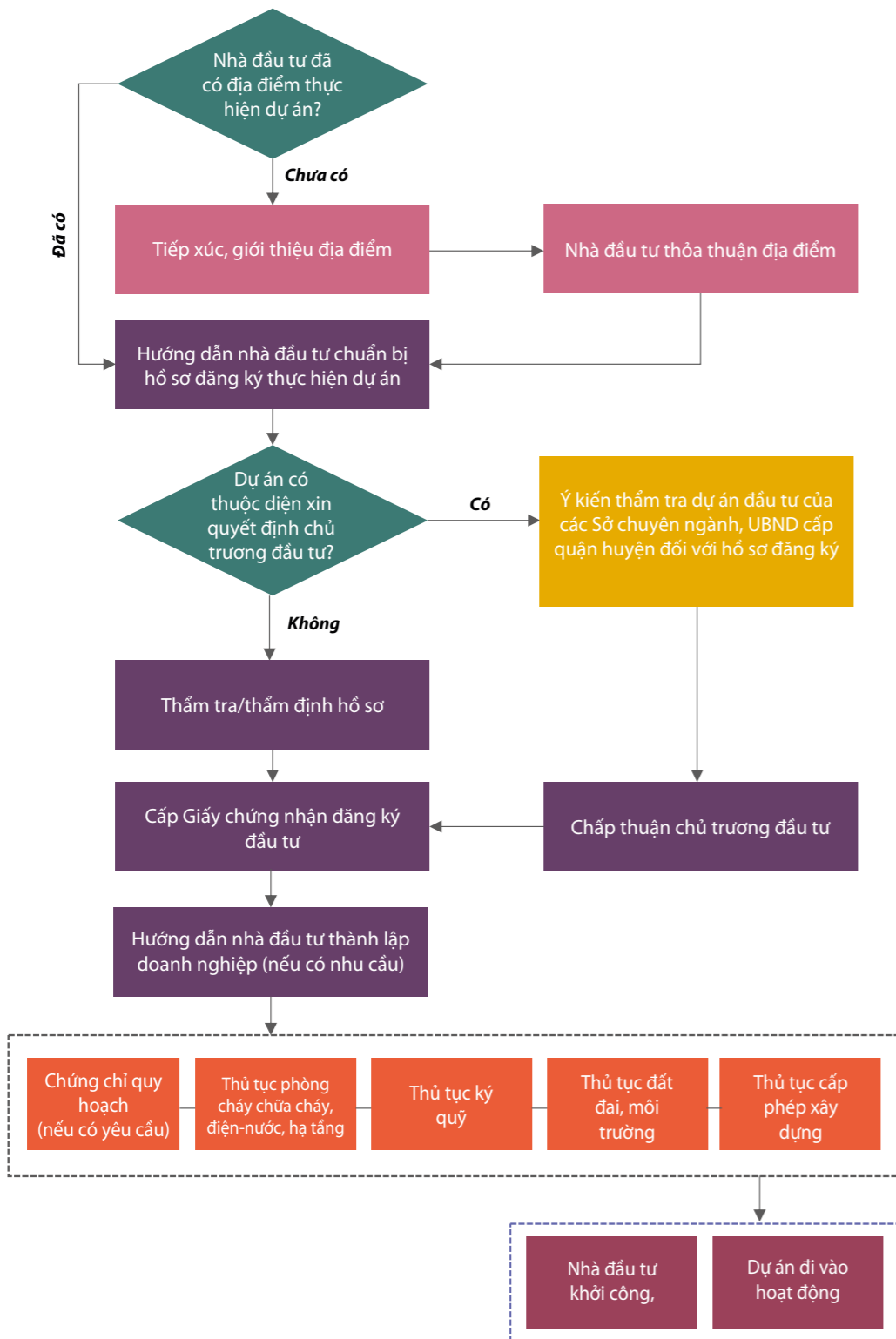
Quy trình sàng lọc và cấp phép đầu tư cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện đang được các địa phương thực hiện được tóm tắt tại Hình 1. Các bước quy trình này tuân thủ theo những quy định hiện hành trong Luật số 61/2020/QH14 (Luật Đầu tư năm 2020) do Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và Nghị định 31/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26/03/2021 (Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư).

Theo quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (được gọi là cơ quan đăng ký đầu tư) có thể là Sở Kế hoạch Đầu tư hoặc Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi tắt là Ban Quản lý các khu công nghiệp) của địa phương đó. Với dự án có văn phòng điều hành tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì cơ quan đăng ký đầu tư thường là Ban Quản lý các khu công nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp có văn phòng điều hành nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư sẽ đại diện UBND tỉnh cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Các nhà đầu tư sẽ cần chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự án đầu tư. Nhà đầu tư phải nghiên cứu kỹ quy định tại Điều 30, 31 và 31 Luật Đầu tư để xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hay ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư phải tuân thủ quy trình xin chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Theo Điều 33 Luật Đầu tư hồ sơ đăng ký dự án đầu tư sẽ được cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá các nội dung sau:

- Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);
- Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;



- Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);
- Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

Nhìn chung, cơ quan đăng ký đầu tư sẽ căn cứ một số tiêu chí như sau khi thẩm định hồ sơ đăng ký đầu tư để đánh giá hồ sơ có hợp lệ hay không:

- Ngành nghề kinh doanh của dự án không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế về đầu tư;
- Dự án có địa điểm thực hiện được xác định trên cơ sở bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;
- Dự án đầu tư phù hợp với các quy hoạch của địa phương;
- Dự án đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- Dự án đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

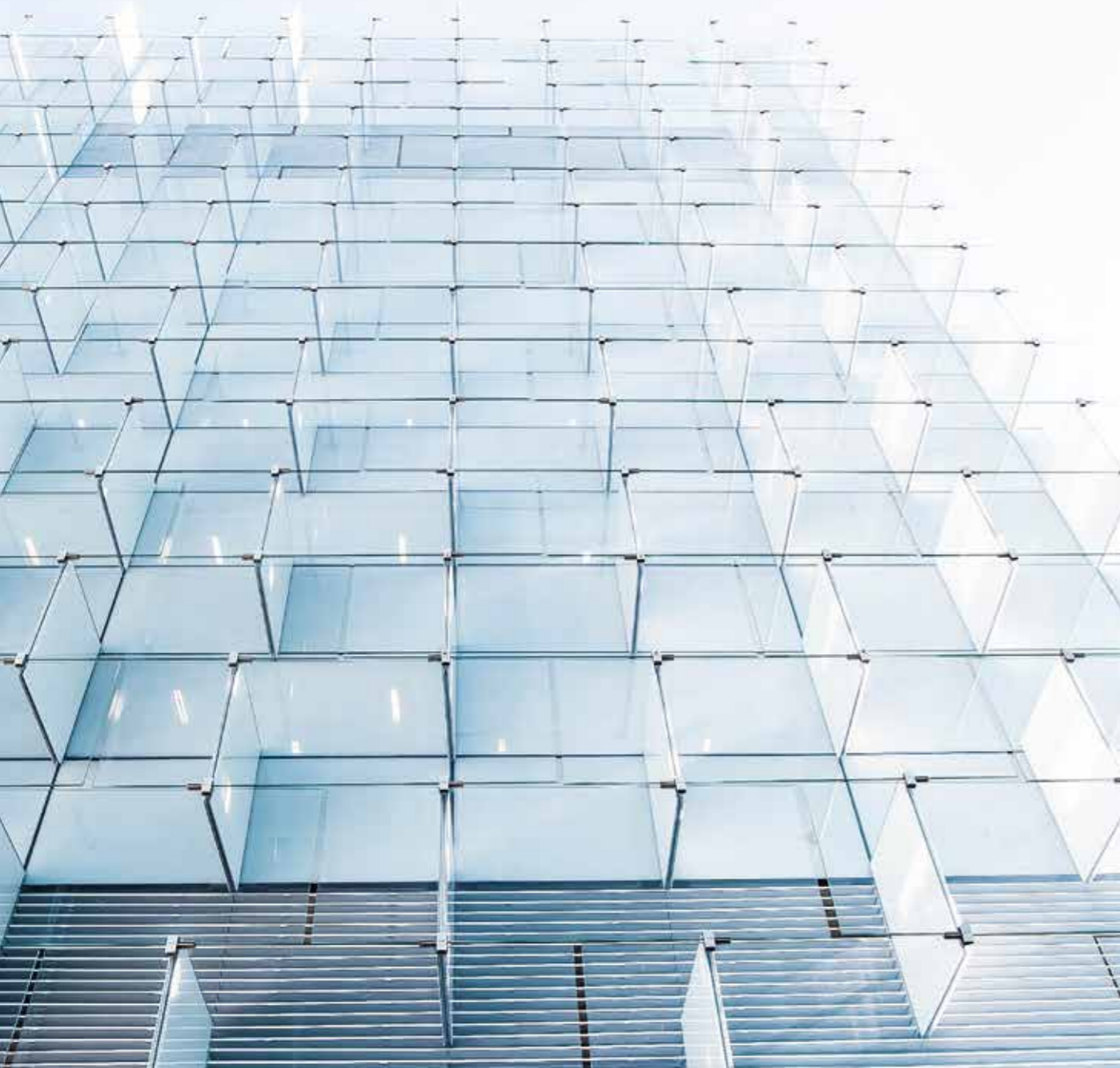
Đối với các dự án không thuộc diện xin chấp thuận chủ trương đầu tư, số ngày tối đa để cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá hồ sơ của nhà đầu tư là 15 ngày. Trong khi đó, với các dự án cần sự chấp thuận chủ trương đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư trong vòng 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký được phê duyệt, cơ quan đăng ký đầu tư sẽ tiến hành cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong vòng 5 ngày kể từ ngày hoàn tất các khâu thẩm định hồ sơ và chấp thuận chủ trương đầu tư.

Chú thích

¹ Báo Nhân dân điện tử (2018). FDI-based technological transfer target fails to meet expectations [Chuyển giao công nghệ từ khối FDI chưa đạt được mục tiêu kỳ vọng], <https://en.nhandan.vn/fdi-based-technological-transfer-target-fails-to-meet-expectations-post62393.html>

² VCCI, Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2019. Đăng tải tại: <https://www.pcivietnam.vn/en/publications/2019-pci-full-report-ct174>

³ Báo Tài nguyên môi trường, <https://baotainguyenmoitruong.vn/doanh-nghiep-fdi-xuat-lo-nhung-mang-toi-ve-moi-truong-309691.html>



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Ban Pháp chế

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Email: banphapche@vcci.com.vn

<http://vibonline.com.vn>; pcvietnam.vn

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội